

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

“Tăng tốc trở lại sau giai đoạn trầm lắng đầu năm”

Mở Tài khoản

Trung tâm Phân tích



Vui lòng quét hoặc nhấp vào mã QR để tiếp tục



Thị trường Sơ cấp:

- ❖ **Nửa đầu năm 2025, thị trường TPDN ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ.** Giá trị TPDN lưu hành tính đến 30/06/2025 khoảng 1.35 triệu tỷ đồng, tăng 7.5% so với cuối năm 2024. Trong đó, Tổng giá trị Phát hành mới lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 đạt 266.77 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 73.0% so với cùng kỳ, chủ yếu qua kênh phát hành riêng lẻ tiếp tục chiếm phần lớn.
- ❖ **Top tổ chức phát hành lớn nhất chủ yếu là các ngân hàng:** TCB (37,000 tỷ đồng), ACB (29,150 tỷ đồng), BIDV (17,835 tỷ đồng), MBBank (17,699 tỷ đồng) với lãi suất bình quân dao động 5.1-6.2%. Trong khi đó, Vingroup là tổ chức phi tài chính có giá trị phát hành lớn nhất với 18,000 tỷ đồng.
- ❖ **Tổng giá trị trái phiếu mua lại trước hạn đạt khoảng 124.25 nghìn tỷ đồng, tăng 53.6% so với cùng kỳ năm ngoái.** Trong đó, Ngân hàng là nhóm dẫn đầu với 75.7 nghìn tỷ đồng (chiếm 61.0% tổng giá trị mua lại), tăng 46.8% so với cùng kỳ. Đứng thứ 2 là nhóm Bất động sản với 27.3 nghìn tỷ đồng (chiếm 21.9% tổng giá trị mua lại), tăng 4.8% so với cùng kỳ.
- ❖ **Trái phiếu đáo hạn giảm mạnh,** chỉ đạt 48,248 tỷ đồng, giảm 50.2% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, trái phiếu trả chậm tăng trở lại lên mức 14,526 tỷ đồng, tăng 44.3% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường Thứ cấp:

- ❖ **Tổng giá trị giao dịch thứ cấp trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt 651.0 nghìn tỷ đồng, tăng 13.0% so cùng kỳ.** Cơ cấu giao dịch vẫn tập chung ở nhóm Ngân hàng và Bất động sản, chỉ riêng 2 nhóm ngành này chiếm hơn 3/4 thanh khoản toàn thị trường.
- ❖ **Top trái phiếu có thanh khoản cao nhất:** HDBank (58,816 tỷ đồng), ACB (44,988 tỷ đồng), OCB (33,934 tỷ đồng), VIB (25,280 tỷ đồng), TCB (15,174 tỷ đồng) và nhóm VIN (Vingroup, Vinhomes, Vinfast) với 61,194 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2025.
- ❖ **Các Trái phiếu của nhóm VIN dẫn đầu về lợi suất đáo hạn (YTM).** Cụ thể, mã trái phiếu VIF12402 (11.54% YTM) và VHM12410 (10.17% YTM) với tổng giá trị đạt 16,397 tỷ đồng giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2025.

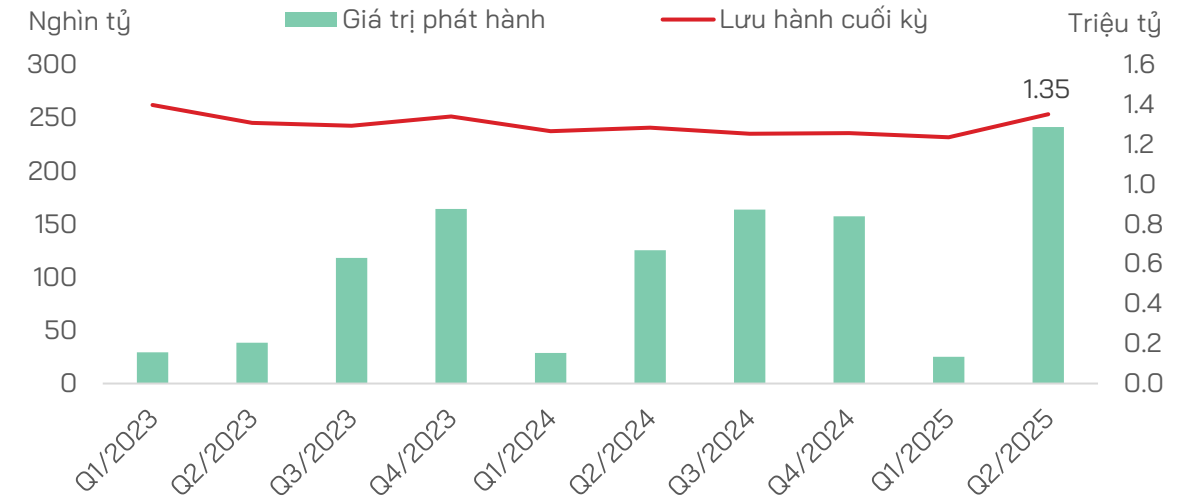
Tư vấn phát hành:

- ❖ **Tính 6 tháng đầu năm 2025,** TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính nhóm ngân hàng) với 27,000 tỷ đồng tương đương 45.8% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 10,581 tỷ đồng tương đương 17.9% tổng quy mô phát hành.

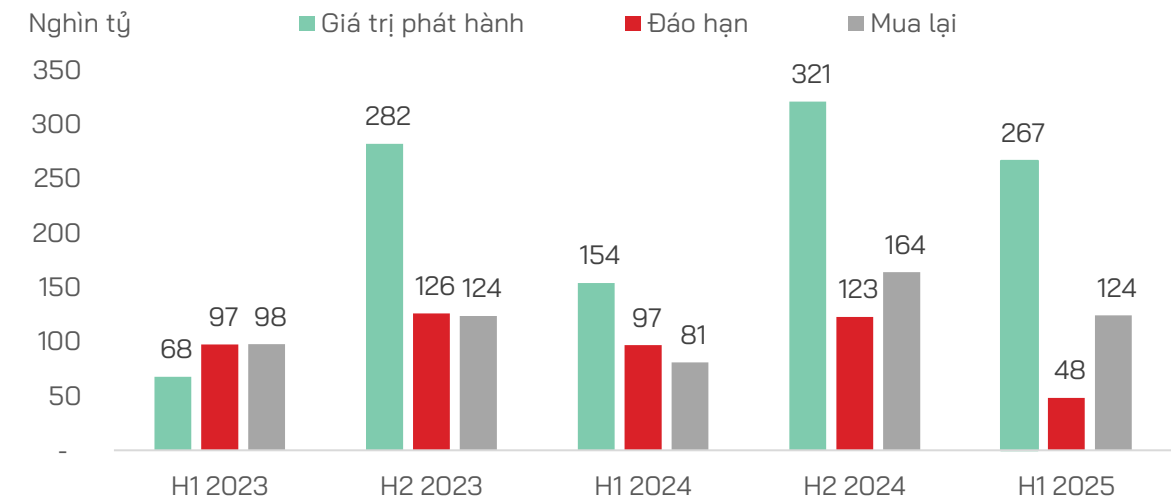
Thị trường Sơ cấp: Phát hành mới bứt tốc trong Quý 2, giá trị lưu hành tăng trở lại

- **Nửa đầu năm 2025, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) Việt Nam ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ.** Giá trị TPDN lưu hành tính đến 30/06/2025 khoảng 1.35 triệu tỷ đồng, tăng 7.5% so với cuối năm 2024.
- **Tổng giá trị phát hành mới lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 đạt khoảng 266.77 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 73.0% so với cùng kỳ năm 2024.** Trong đó, Giá trị phát hành trầm lắng trong Quý 1/2025 khi chỉ đạt 25.1 nghìn tỷ đồng, đây cũng là kỳ thấp nhất trong vòng 5 năm qua, chủ yếu do thiếu vắng các hoạt động phát hành riêng lẻ, vì đây là giai đoạn mà các doanh nghiệp vẫn đang kỳ hoàn thiện báo cáo tài chính kiểm toán và xem xét tác động của các quy định pháp lý mới, đặc biệt là yêu cầu theo Nghị định 65 (sửa đổi) áp dụng vào đầu năm 2025. Do đó, sang đến Quý 2/2025, giá trị phát hành đã bùng nổ trở lại đạt 241.66 nghìn tỷ đồng, đặc biệt riêng tháng 6/2025 giá trị phát hành đạt 123.68 nghìn tỷ đồng - là tháng có giá trị phát hành cao nhất kể từ năm 2022.
- **Huy động qua kênh phát hành riêng lẻ tiếp tục chiếm phần lớn.** Trong 6 tháng đầu 2025, phát hành riêng lẻ đạt 238.86 nghìn tỷ đồng (chiếm 89.5% tổng giá trị), phát hành ra công chúng đạt 27.91 nghìn tỷ đồng (chiếm 10.5%) cải thiện nhẹ so với mức 10% của cùng kỳ 2024, nhờ một số thương vụ lớn của ngân hàng qua kênh công chúng.
- **Trong nửa đầu năm 2025, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp mua lại trước hạn đạt khoảng 124.25 nghìn tỷ đồng, tăng 53.6% so với cùng kỳ năm ngoái.** Trong đó, Ngân hàng là nhóm dẫn đầu với 75.7 nghìn tỷ đồng (chiếm 61.0% tổng giá trị mua lại), tăng 46.8% so với cùng kỳ. Đứng thứ 2 là nhóm Bất động sản với 27.3 nghìn tỷ đồng (chiếm 21.9% tổng giá trị mua lại), tăng 4.8% so với cùng kỳ.
- **Giá trị đáo hạn trái phiếu giảm mạnh,** chỉ đạt 48.25 nghìn tỷ đồng, giảm 50.2% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá trị phát hành theo Quý

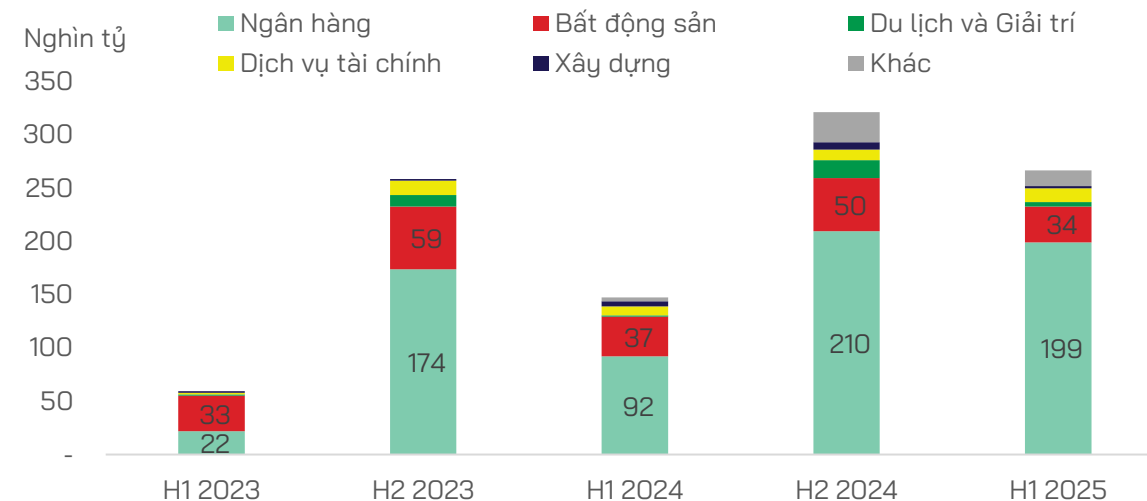


Giá trị phát hành trái phiếu sơ cấp bán niên

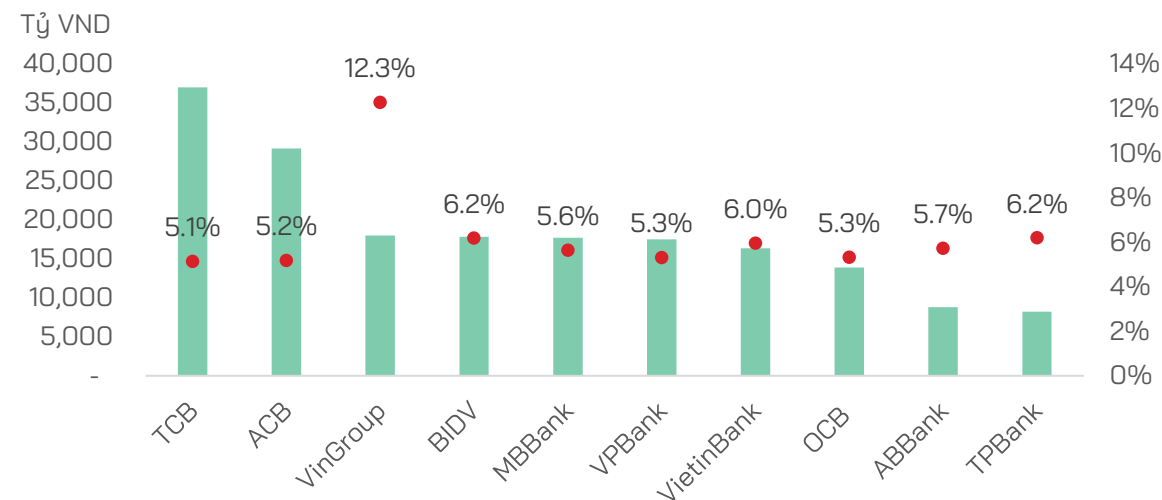


- **Ngân hàng vẫn là nhóm dẫn đầu về phát hành trong 6 tháng đầu năm với 199.29 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2.2 lần cùng kỳ năm 2024.** Đứng thứ 2 là nhóm Bất động sản với 33.52 nghìn tỷ đồng, giảm 10.3% so với cùng kỳ năm 2024. Theo sau là nhóm Dịch vụ tài chính với 12.81 nghìn tỷ đồng, tăng 49.5% so với cùng kỳ năm 2024.
- **Top 10 tổ chức phát hành lớn nhất chủ yếu là các ngân hàng:** TCB (37,000 tỷ đồng), ACB (29,150 tỷ đồng), BIDV (17,835 tỷ đồng), MBBank (17,699 tỷ đồng) với lãi suất bình quân dao động 5.1-6.2%. Trong khi đó, Vingroup là tổ chức phi tài chính có giá trị phát hành lớn nhất với 18,000 tỷ đồng - đánh dấu sự trở lại thị trường sau một năm gián đoạn với quy mô phát hành bỏ xa các doanh nghiệp phi tài chính khác trong kỳ.
- **Triển vọng thị trường TPDN được đánh giá khả quan nhưng sẽ phân hóa.** Nhóm ngân hàng vẫn dẫn dắt phát hành mới, trong khi nhóm Bất động sản kỳ vọng “ấm lên” nhờ chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, sau giai đoạn bong bóng 2019–2021, xu hướng thận trọng sẽ chi phối hành vi nhà đầu tư. Việc kiểm soát chặt chất lượng phát hành, minh bạch thông tin và phát triển nhà đầu tư dài hạn (bảo hiểm, quỹ hưu trí...) sẽ là những trọng tâm chính sách nhằm hướng đến một thị trường TPDN an toàn, bền vững trong tương lai.

Giá trị phát hành theo ngành



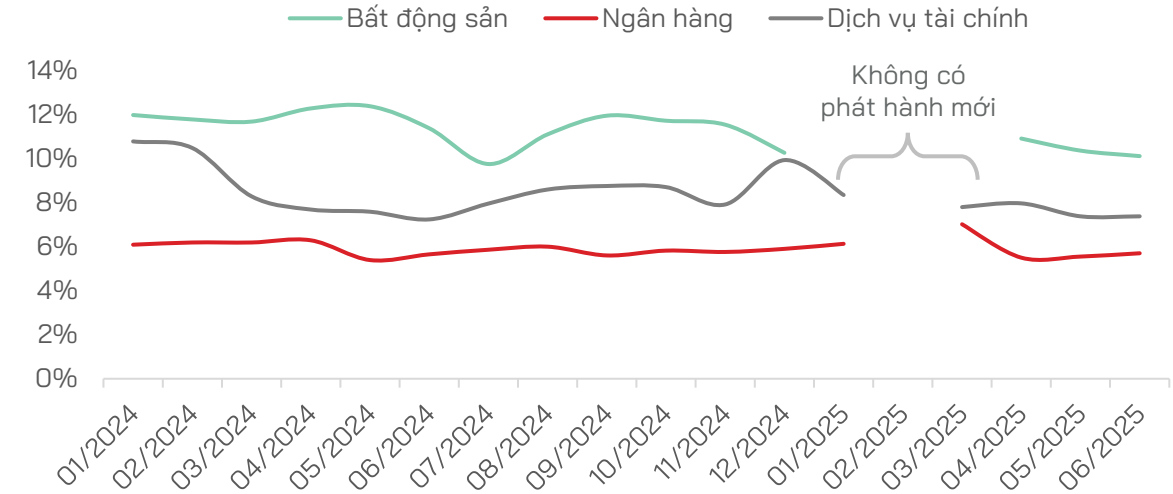
Top Tổ chức phát hành 6 tháng 2025



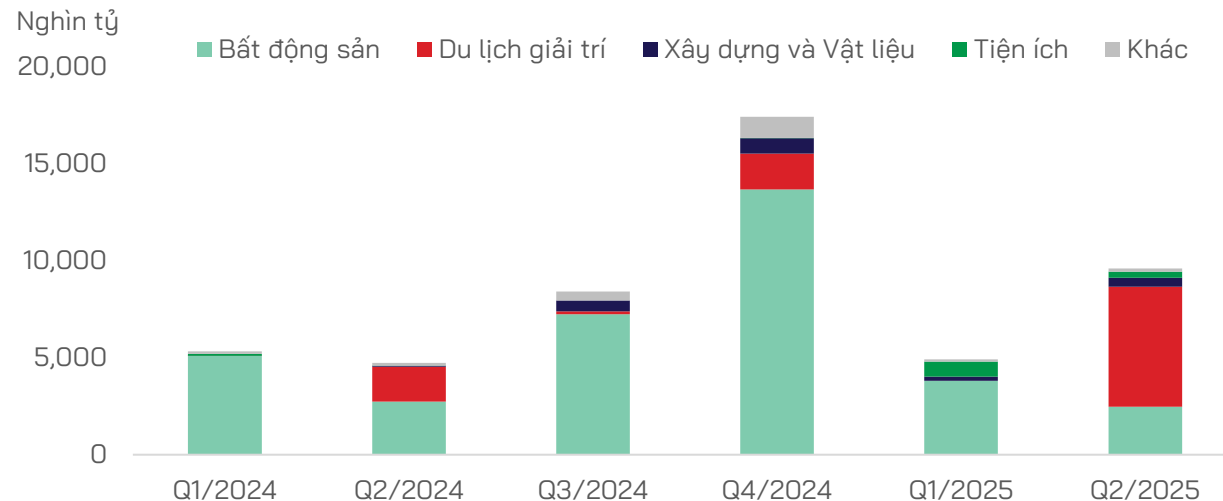
Thị trường Sơ cấp: Lãi suất phát hành có xu hướng giảm

- **Lãi suất phát hành của nhóm Ngân hàng giảm 0.4 điểm % so với mức đầu năm, mặc dù tăng nhẹ 0.15 điểm % so với tháng trước.** Tương tự, Nhóm Bất động sản cũng giảm nhẹ 0.15 điểm % xuống mức 10.1% vào tháng 06/2025.
- **Chênh lệch lãi suất của nhóm Bất động sản so với nhóm Ngân hàng giảm so với các tháng trước.** Chênh lệch trong tháng 6 ở mức 4.4% giảm so với mức 5.4% của tháng 4/2025 và ngang bằng với cuối năm 2024.
- **Trái phiếu trả chậm trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng trở lại lên mức 14,526 tỷ đồng, tăng 44.3% so với cùng kỳ năm 2024.** Trong đó, riêng Quý 2/2025 khoảng 9,607 tỷ đồng, tăng 103.1% so với cùng kỳ năm 2024. Điểm tích cực là trái phiếu trả chậm của nhóm Bất động sản sụt giảm 19.9% YoY, sự gia tăng chủ yếu các nhóm khác đặc biệt là nhóm Du lịch giải trí.

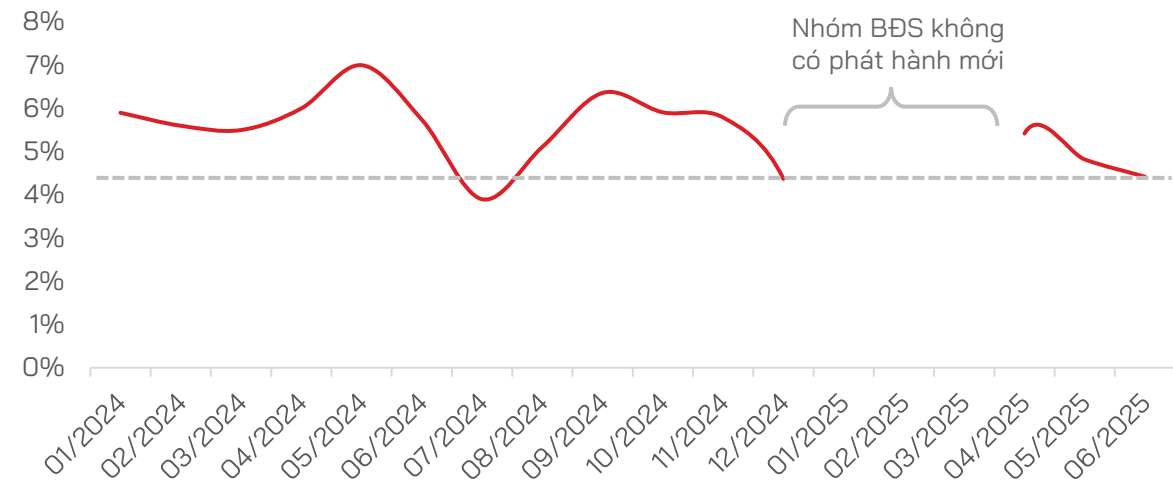
Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Trái phiếu trả chậm theo ngành

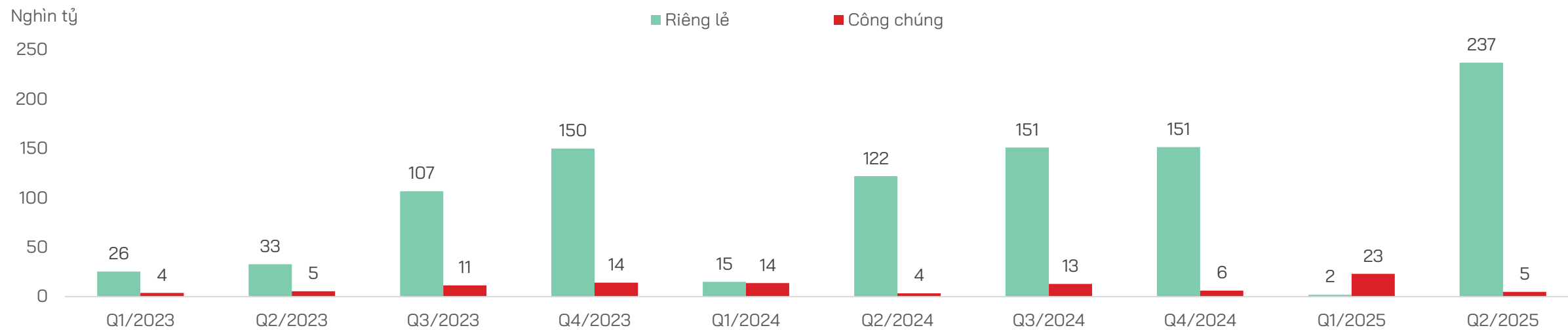


Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng

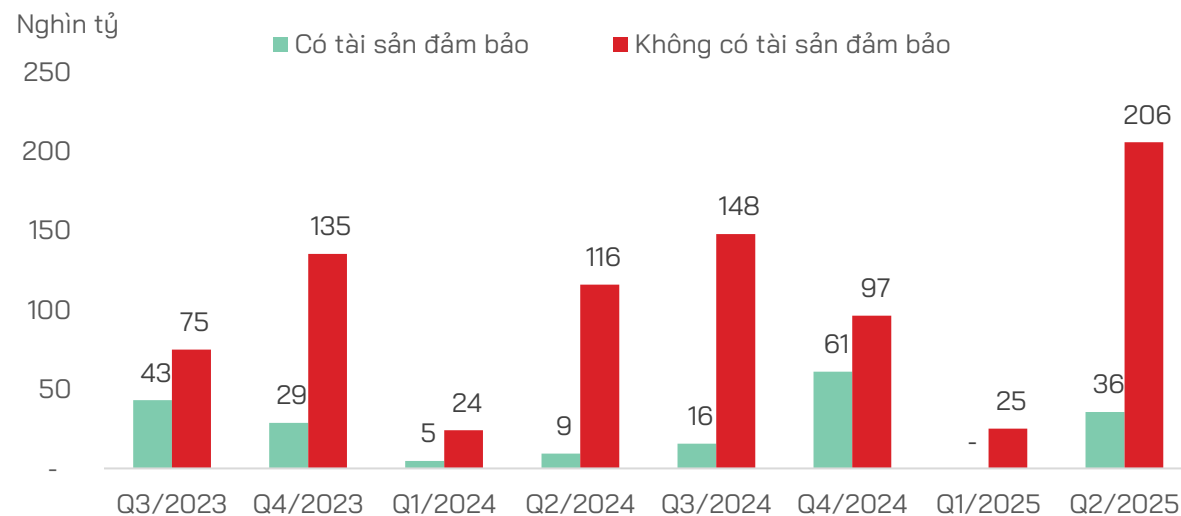


Thị trường Sơ cấp: Phát hành riêng lẻ tăng trở lại trong Quý 2/2025

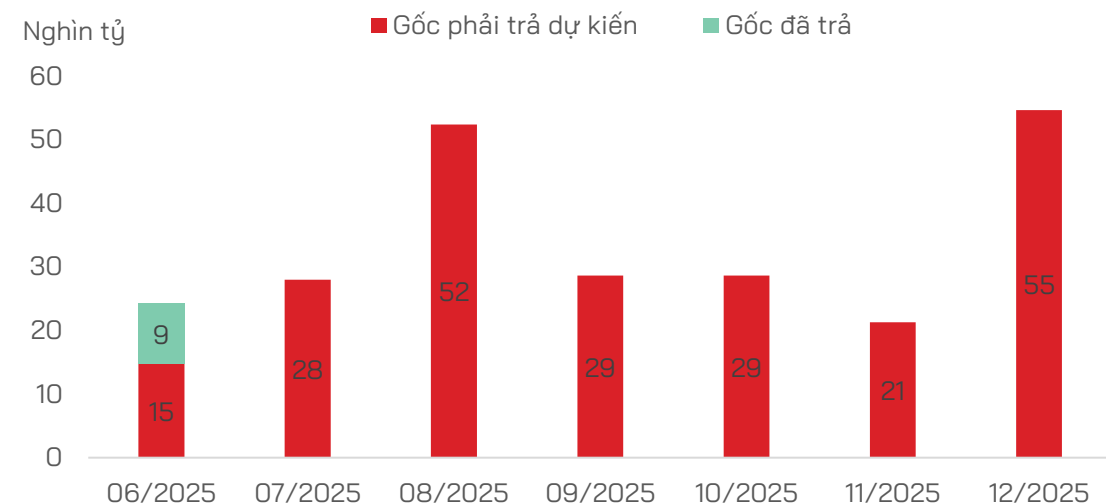
Giá trị trái phiếu theo phương thức phát hành



Giá trị phát hành theo loại hình đảm bảo



Gốc phải trả trái phiếu dự kiến



Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành 6 tháng đầu năm 2025 theo ngành

	Tổng			Cổ định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Ngân hàng	199,286	4.4	5.75%	136,368	2.8	5.28%	62,918	8.0	6.77%
Kỳ hạn 1-3 năm	64,750	2.0	5.22%	64,750	2.0	5.22%			
Kỳ hạn 3-5 năm	69,300	3.0	5.29%	68,800	3.0	5.29%	500	3.0	5.72%
Kỳ hạn 5-7 năm	3,453	6.0	6.62%				3,453	6.0	6.62%
Kỳ hạn hơn 7 năm	61,783	8.5	6.78%				58,965	8.2	6.79%
Bất động sản	38,517	2.5	10.48%	24,200	2.5	11.22%	14,317	2.5	9.23%
Kỳ hạn 1-3 năm	26,450	1.7	11.02%	16,450	1.8	11.50%	10,000	1.5	10.22%
Kỳ hạn 3-5 năm	5,930	3.1	11.85%	5,660	3.1	11.88%	270	3.0	11.08%
Kỳ hạn 5-7 năm	5,037	5.1	6.78%	990	5.5	7.22%	4,047	5.0	6.67%
Kỳ hạn hơn 7 năm	1,100	7.0	7.29%	1,100	7.0	7.29%			
Dịch vụ tài chính	12,809	2.3	7.63%	3,059	1.8	7.67%	9,750	2.5	7.61%
Kỳ hạn 1-3 năm	9,959	1.8	7.73%	2,209	1.4	7.89%	7,750	1.9	7.67%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,850	3.0	7.17%	850	3.0	7.10%	1,000	3.0	7.23%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,000	6.0	7.48%				1,000	6.0	7.48%
Ô tô và phụ tùng	7,690	3.0	12.28%	7,500	3.0	12.33%	190	4.0	10.00%
Kỳ hạn 3-5 năm	7,690	3.0	12.28%	7,500	3.0	12.33%	190	4.0	10.00%
Du lịch và Giải trí	4,155	5.0	8.10%				4,155	5.0	8.10%
Kỳ hạn 5-7 năm	4,155	5.0	8.10%				4,155	5.0	8.10%
Xây dựng và Vật liệu	2,234	3.1	11.07%	120	1.5	11.00%	2,114	3.2	11.08%
Kỳ hạn 1-3 năm	120	1.5	11.00%	120	1.5	11.00%			
Kỳ hạn 3-5 năm	1,914	3.0	11.00%				1,914	3.0	11.00%
Kỳ hạn 5-7 năm	200	5.0	11.81%				200	5.0	11.81%
Thực phẩm và đồ uống	1,000	3.0	9.63%	500	3.0	10.00%	500	3.0	9.27%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,000	3.0	9.63%	500	3.0	10.00%	500	3.0	9.27%
Hóa chất	460	2.1	10.36%	250	1.0	7.00%	210	3.5	14.35%
Kỳ hạn 1-3 năm	250	1.0	7.00%	250	1.0	7.00%			
Kỳ hạn 3-5 năm	210	3.5	14.35%				210	3.5	14.35%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	317	20.0	5.75%	317	20.0	5.75%			
Kỳ hạn hơn 7 năm	317	20.0	5.75%	317	20.0	5.75%			
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	300	3.0	9.50%	300	3.0	9.50%			
Kỳ hạn 3-5 năm	300	3.0	9.50%	300	3.0	9.50%			

Thị trường Sơ cấp: Top tổ chức phát hành trong 6 tháng đầu năm 2025

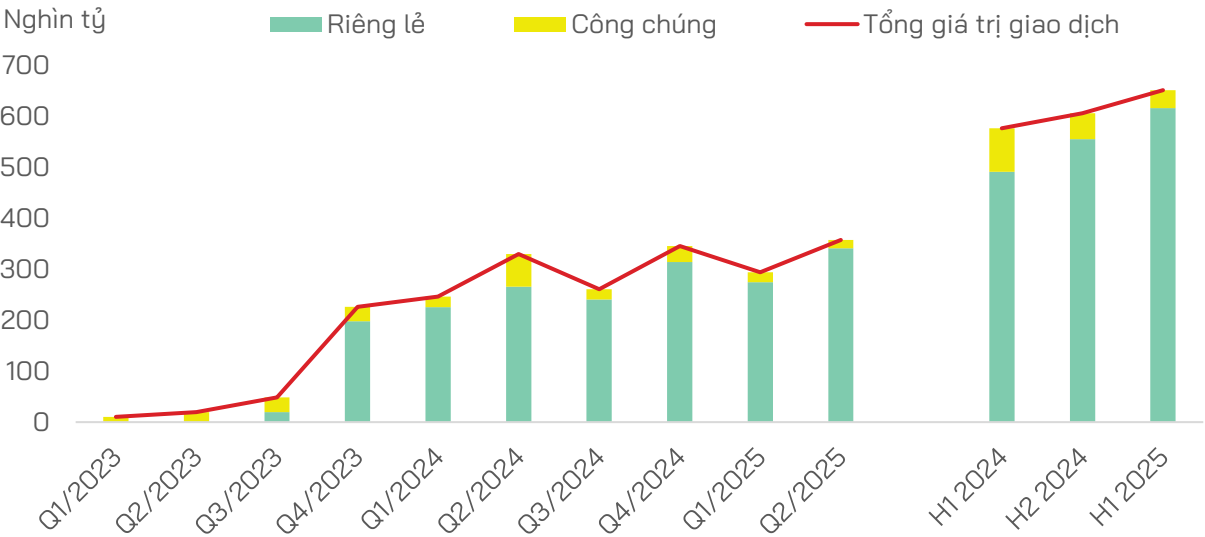
STT	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn BQ (Năm)	Lãi suất Coupon BQ
1	Techcombank	Ngân hàng	37,000	2.3	5.13%
2	ACB	Ngân hàng	29,150	2.1	5.18%
3	VinGroup	Bất động sản	18,000	2.3	12.28%
4	BIDV	Ngân hàng	17,835	8.5	6.18%
5	MBBank	Ngân hàng	17,699	4.5	5.64%
6	VPBank	Ngân hàng	17,500	3.0	5.31%
7	VietinBank	Ngân hàng	16,350	8.5	5.96%
8	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	13,900	3.0	5.32%
9	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	8,800	2.2	5.72%
10	TPBank	Ngân hàng	8,237	7.0	6.20%
11	Bất Động Sản Tco	Bất động sản	8,000	1.3	8.20%
12	MSB Bank	Ngân hàng	8,000	3.0	5.28%
13	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	7,500	3.0	12.33%
14	SHB	Ngân hàng	5,351	7.0	7.68%
15	HDBank	Ngân hàng	5,000	7.5	7.48%
16	Chứng Khoán VPS	Dịch vụ tài chính	5,000	2.0	7.77%
17	Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp An Thịnh	Bất động sản	5,000	1.5	0.00%
18	Agribank	Ngân hàng	4,950	10.3	8.62%
19	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	3,600	2.2	6.90%
20	Xây Dựng, Đầu Tư Bất Động Sản Việt Minh Hoàng	Bất động sản	3,466	5.0	5.70%
21	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	3,000	2.0	5.40%
22	LPBank	Ngân hàng	3,000	7.1	7.59%
23	ĐT và PT Du lịch Phú Quốc	Du lịch và Giải trí	2,400	5.0	0.00%
24	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	Ngân hàng	1,254	6.0	7.38%
25	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	500	1.0	8.20%

Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong các tháng còn lại trong năm 2025

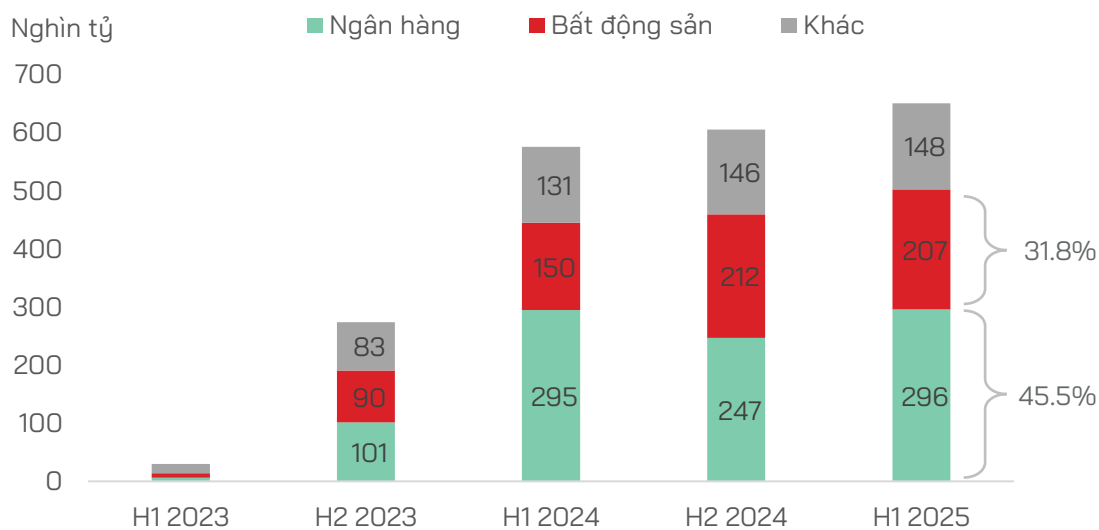
Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
31/08/2025	AGRB_TPCC_2025	Agribank	10,000	10.00
30/09/2025	BVB_TPCC_2024_2025_4	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	1,500	8.00
30/09/2025	HDBC7Y253202	HDBank	2,500	7.00
30/09/2025	HDBC8Y253302	HDBank	2,500	8.00
30/09/2025	TCXCP02527004	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00
30/09/2025	TCXCP02527002	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00
30/09/2025	SHB_TPCC_2025_2	SHB	2,649	7.00
30/09/2025	TCOH2526001	TCO Holdings	260	1.00
30/09/2025	VAB_TPCC_2025_1	Ngân hàng Việt Á	300	7.00
30/09/2025	VAB_TPCC_2025_2	Ngân hàng Việt Á	300	7.00
30/11/2025	BVB_TPCC_2024_2025_5	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	700	8.00
30/11/2025	BCM_TPRL_2025	Becamex IDC	2,500	3.00
31/12/2025	VTR_TPCĐ_RL2024	Du lịch Vietravel	500	3.00
31/12/2025	TCXCP02527005	Chứng khoán TCBS	1,000	2.00
31/12/2025	LPB7Y202403	LPBank	900	7.00
31/12/2025	ACB_TPRL_BOND2025_1	ACB	20,000	5.00
31/12/2025	MBB_TPRL_2025_20000	MBBank	20,000	2.00
31/12/2025	MBB_TPRL_25.02	MBBank	6,000	5.00
31/12/2025	MBB_TPRL_25.01	MBBank	4,000	5.00
31/12/2025	BID_TPRL_2025	BIDV	23,000	5.00
31/12/2025	ACB_TPRL_2025_2	ACB	20,000	5.00
31/12/2025	LPB10Y202404	LPBank	100	10.00
31/12/2025	BAB203-07L	Ngân hàng Bắc Á	700	7.00
31/12/2025	BAB203-07C	Ngân hàng Bắc Á	800	7.00
31/12/2025	EIB_TPRL_2025	Eximbank	10,000	5.00
31/12/2025	VAB_TPCC_2025_3	Ngân hàng Việt Á	400	7.00

- **Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2025, tổng giá trị giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp đạt 651.0 nghìn tỷ đồng, tăng 13.0% so cùng kỳ năm 2024 và tăng 7.5% so với 6 tháng cuối năm 2024.** Cơ cấu giao dịch theo nhóm ngành vẫn tập chung ở nhóm Ngân hàng và Bất động sản, chỉ riêng 2 nhóm ngành này chiếm hơn 3/4 thanh khoản toàn thị trường.
- **Nhóm Ngân hàng đạt gần 296.0 nghìn tỷ đồng, chiếm 45.5% tổng giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm 2025.** Thanh khoản của nhóm Ngân hàng tăng so với H2.2024 nhưng gần đi ngang so với cùng kỳ bán niên năm 2024, cho thấy quy mô giao dịch lớn và duy trì ổn định của trái phiếu Ngân hàng trên thị trường thứ cấp.
- **Nhóm Bất động sản đạt gần 206.8 nghìn tỷ đồng, chiếm 31.8% tổng giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm 2025.** Thanh khoản trái phiếu của nhóm Bất động sản tăng mạnh 37.6% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy sự hồi phục niềm tin và thanh khoản ở nhóm Bất động sản nhờ các chính sách tháo gỡ pháp lý và tái cơ cấu nợ thúc đẩy thúc đẩy giá trị giao dịch trái phiếu Bất động sản sôi động trở lại.
- **Các ngành khác gồm Du lịch & Giải trí, Dịch vụ Tài chính, Xây dựng... chiếm khoảng 22.8% tổng giá trị giao dịch.** Thanh khoản của nhóm này tăng 37% so với cùng kỳ, cho thấy việc giao dịch cải thiện ở các ngành phi ngân hàng (như nhóm du lịch, xây dựng) cũng góp phần mở rộng thanh khoản chung.

Giá trị giao dịch trái phiếu 6 tháng



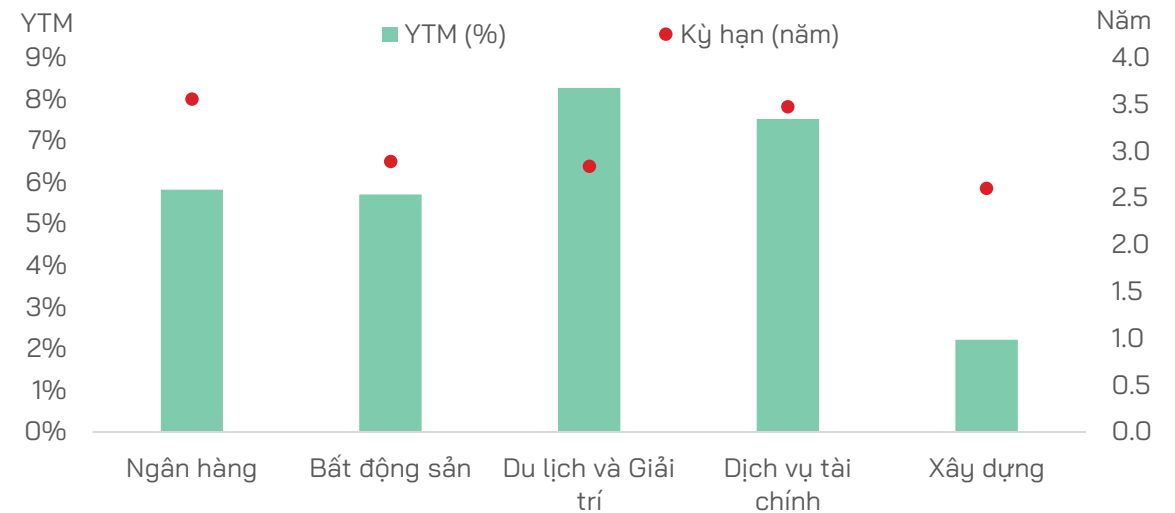
Giá trị giao dịch thống kê theo ngành



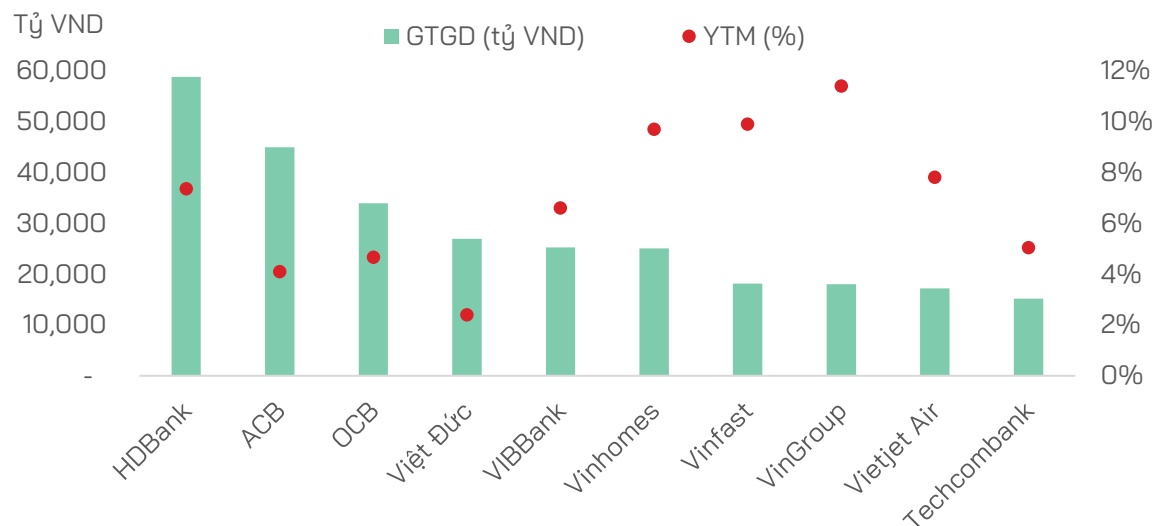
Thị trường Thứ cấp: Tổ chức phát hành nhóm Ngân hàng dẫn đầu về thanh khoản

- **Top trái phiếu có thanh khoản cao nhất chủ yếu là các Tổ chức phát hành thuộc nhóm Ngân hàng:** HDBank (58,816 tỷ đồng), ACB (44,988 tỷ đồng), OCB (33,934 tỷ đồng), VIB (25,280 tỷ đồng), TCB (15,174 tỷ đồng). Trong nhóm tổ chức phi tài chính, nhóm VIN (VinGroup, Vinhomes, Vinfast) với 61,194 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2025.
- **Các Trái phiếu của nhóm VIN dẫn đầu về lợi suất đáo hạn (YTM).** Cụ thể, mã trái phiếu VIF12402 (11.54% YTM) và VHM12410 (10.17% YTM) với tổng giá trị đạt 16,397 tỷ đồng giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2025.

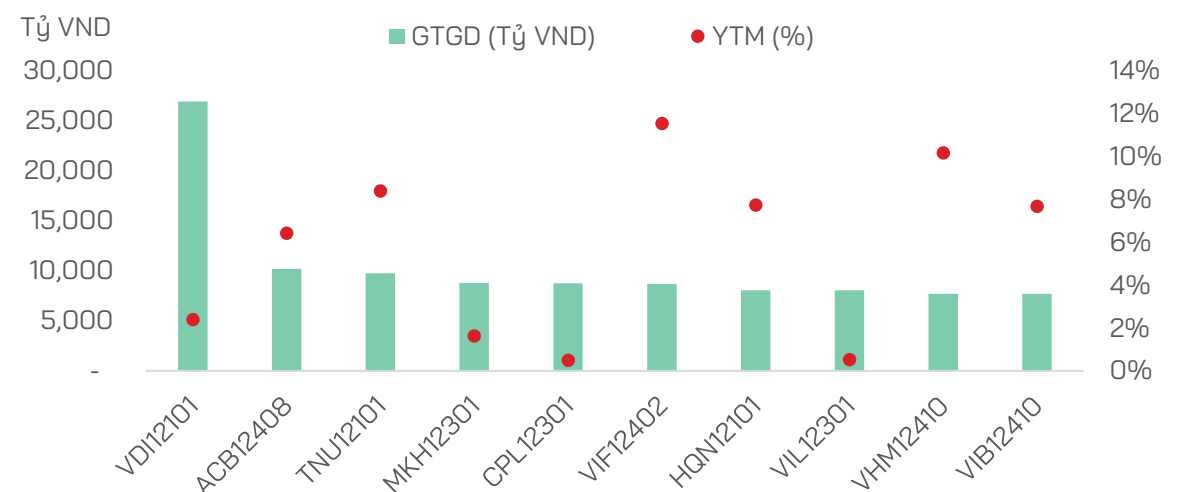
Lãi suất thứ cấp và kỳ hạn còn lại H1 2025



Top TCPH giao dịch nhiều nhất trong H1 2025

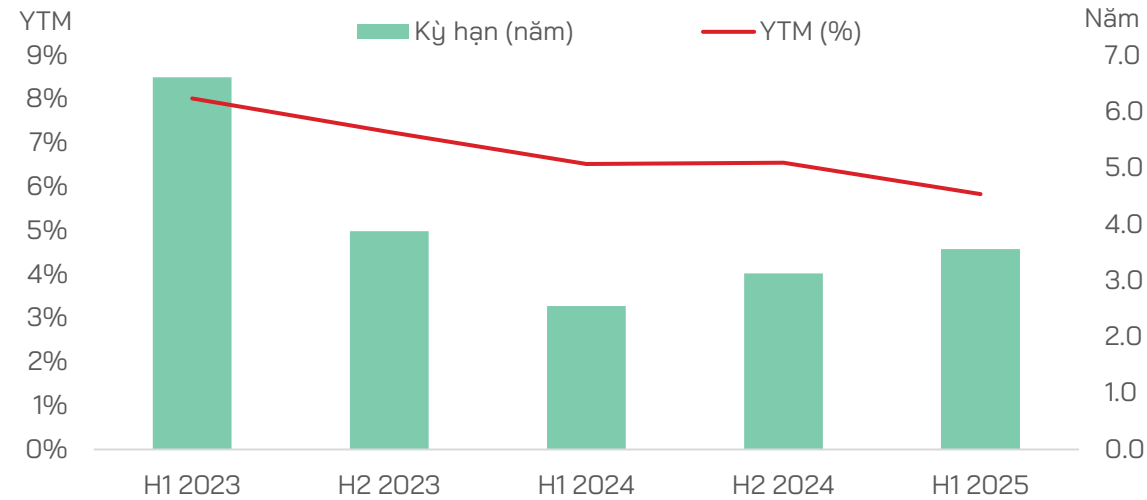


Top Mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trong H1 2025

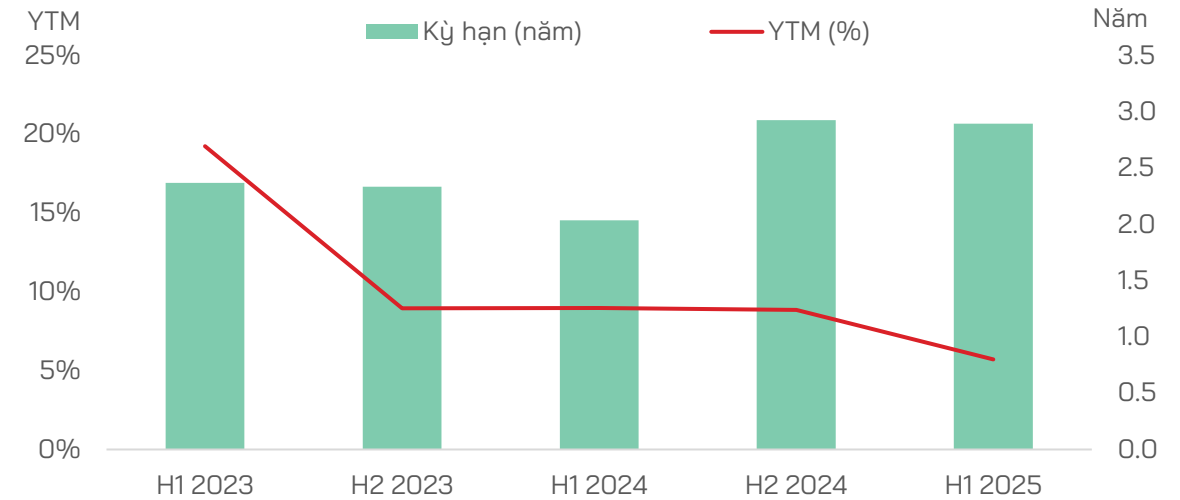


Thị trường Thứ cấp: Lợi suất nhìn chung có xu hướng giảm

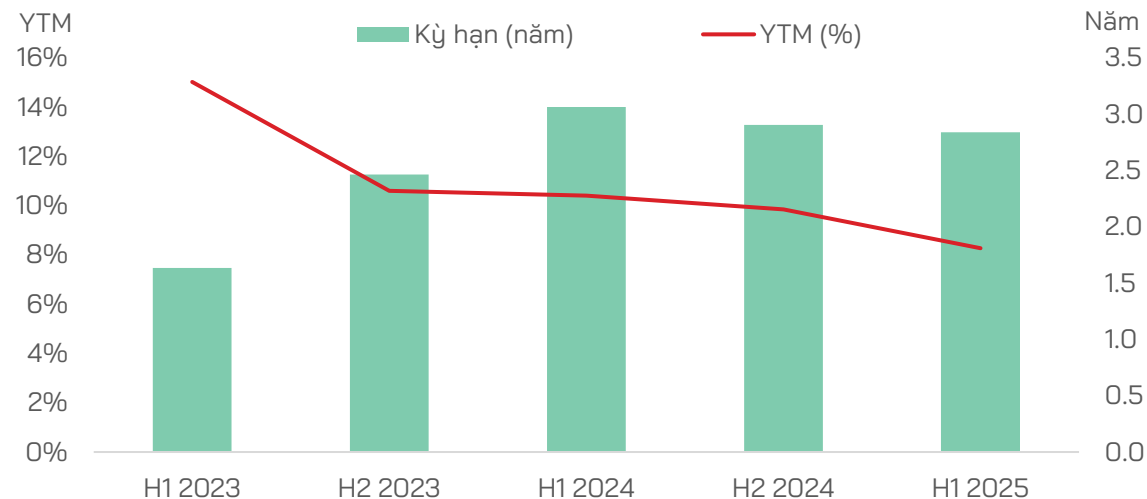
Ngân hàng



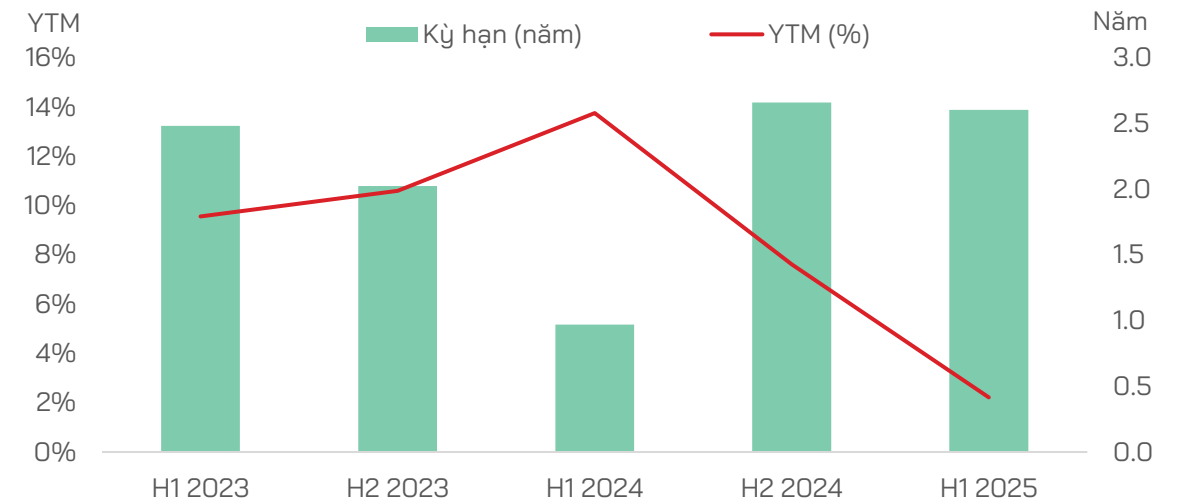
Bất động sản



Du lịch và Giải trí



Xây dựng



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch theo ngành trong 6 tháng đầu năm 2025

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ VND)	Phát hành công chúng (Tỷ VND)	Phát hành riêng lẻ (Tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	295,984	21,501	274,483	3.6	5.8%
Kỳ hạn <1 năm	22,020		22,020	0.4	1.1%
Kỳ hạn 1-3 năm	152,091		152,091	2.1	5.5%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,099	46	1,053	4.0	6.4%
Kỳ hạn 5-7 năm	81,346	19,664	61,683	6.0	7.4%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	39,427	1,791	37,636	7.5	7.5%
Bất động sản	206,845	5,635	201,210	2.9	5.7%
Kỳ hạn <1 năm	20,217	2,033	18,184	0.7	6.4%
Kỳ hạn 1-3 năm	77,437	3,602	73,835	2.0	7.9%
Kỳ hạn 3-5 năm	103,858		103,858	3.8	4.2%
Kỳ hạn 5-7 năm	5,333		5,333	5.4	2.5%
Du lịch và Giải trí	63,096		63,096	2.8	8.3%
Kỳ hạn <1 năm	12,676		12,676	0.1	8.2%
Kỳ hạn 1-3 năm	16,329		16,329	2.4	9.8%
Kỳ hạn 3-5 năm	34,091		34,091	4.1	7.6%
Dịch vụ tài chính	22,780	1,403	21,377	3.5	7.5%
Kỳ hạn <1 năm	2,506	785	1,721	0.8	7.4%
Kỳ hạn 1-3 năm	5,504	618	4,887	1.9	7.0%
Kỳ hạn 3-5 năm	12,198		12,198	3.8	7.7%
Kỳ hạn 5-7 năm	2,572		2,572	6.7	8.0%
Tài nguyên Cơ bản	7,481	3,352	4,129	2.9	8.7%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,118		2,118	2.2	9.3%
Kỳ hạn 3-5 năm	5,363	3,352	2,011	3.5	7.7%
Bán lẻ	363		363	3.5	9.2%
Kỳ hạn <1 năm	3		3	0.2	9.1%
Kỳ hạn 3-5 năm	360		360	3.5	9.3%

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ VND)	Phát hành công chúng (Tỷ VND)	Phát hành riêng lẻ (Tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ô tô và phụ tùng	19,622		19,622	3.2	10.1%
Kỳ hạn <1 năm	2,931		2,931	0.3	1.7%
Kỳ hạn 1-3 năm	7,999		7,999	2.7	12.1%
Kỳ hạn 3-5 năm	8,693		8,693	4.6	11.5%
Xây dựng và Vật liệu	11,060	1,057	10,003	2.6	2.2%
Kỳ hạn <1 năm	1,015		1,015	0.5	6.1%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,856	189	4,668	2.1	9.6%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,321		4,321	3.5	-7.5%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	868	868		8.9	3.9%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	9,187	63	9,124	3.6	7.0%
Kỳ hạn <1 năm	479		479	0.7	7.8%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,959	63	1,896	1.4	3.3%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,749		6,749	4.4	8.0%
Thực phẩm và đồ uống	7,425	2,180	5,245	1.8	7.7%
Kỳ hạn <1 năm	1,336	335	1,001	0.4	9.3%
Kỳ hạn 1-3 năm	5,405	1,161	4,245	2.2	7.5%
Kỳ hạn 3-5 năm	684	684		3.0	8.5%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	6,999		6,999	2.8	2.9%
Kỳ hạn <1 năm	2,463		2,463	0.6	1.0%
Kỳ hạn 1-3 năm	407		407	1.6	17.5%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,888		2,888	3.8	1.9%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,241		1,241	5.3	4.9%
Hàng cá nhân & Gia dụng	206	206		1.2	8.6%
Kỳ hạn <1 năm	10	10		0.0	0.0%
Kỳ hạn 1-3 năm	48	48		1.2	8.6%
Kỳ hạn 3-5 năm	148	148		0.0	0.0%

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản 6 tháng đầu năm 2025 theo Tổ chức phát hành

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VNĐ)	% Thay đổi giá sạch	Giá bán bình quân (VND)	% Thay đổi giá bán
1	HDBank	HDB	58,816	40.4	7.36%	0.09%	218,550,513	-0.4%	227,238,636	3.6%
2	ACB	ACB	44,988	10.7	4.09%	1.09%	636,396,910	898.3%	654,712,449	931.0%
3	Ngân hàng Phương Đông	OCB	33,934	19.1	4.66%	4.08%	1,006,213,936	0.8%	1,036,624,336	2.3%
4	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	26,925	42.1	2.39%	-12.61%	129,737,938	33.1%	159,883,808	2.8%
5	VIBBank	VIB	25,280	33.5	6.60%	0.01%	1,003,680,087	0.0%	1,031,371,949	3.6%
6	Vinhomes	VHM	25,042	23.7	9.70%	-7.33%	102,920,157	-99.9%	103,791,123	-99.9%
7	SX và Kinh doanh Vinfast	107894416	18,160	23.3	9.89%	-0.74%	93,130,793	101572.3%	94,243,773	103784.9%
8	VinGroup	VIC	17,992	18.0	11.39%	4.68%	103,208,028	-2.8%	104,288,657	-4.9%
9	Vietjet Air	VJC	17,183	44.4	7.81%	-7.96%	103,709,006	4.1%	105,851,477	5.7%
10	Techcombank	TCB	15,174	19.9	5.04%	-0.17%	1,000,547,171	-0.1%	1,032,312,837	-2.4%
11	DV Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	4101527110	12,676	0.0	8.17%		101,080	-0.8%	101,765	-2.3%
12	MBBank	MBB	12,558	33.9	6.42%	-2.92%	442,701,608	-100.0%	457,257,335	-100.0%
13	TPBank	TPB	12,310	26.2	4.96%	-0.18%	100,063,653	0.4%	102,588,593	0.8%
14	LPBank	LPB	11,289	28.8	6.37%	0.10%	999,497,532	-0.4%	1,035,613,218	3.3%
15	SHB	SHB	10,587	25.7	6.87%	0.01%	630,757,243	-3.8%	661,460,777	-0.6%
16	ĐT và Quản lý Khách sạn TNH	107219179	9,768	33.2	8.38%	-0.08%	100,075,174	0.8%	103,294,374	-3.8%
17	Đầu tư Phát triển Mỹ Khánh	317099414	8,783	48.1	1.63%	-0.56%	129,710,753	1.2%	130,417,060	1.4%
18	Vinam Land	108294806	8,049	47.9	0.52%	-0.24%	133,280,202	0.1%	134,151,406	0.9%
19	Bất động sản Seaside Homes	314680250	6,897	30.3	-2.72%	-8.19%	15,268,195	-0.4%	15,328,745	0.3%
20	Phát triển Kinh doanh Xây dựng 3	108774834	6,481	47.8	4.44%	8.25%	133,821,643	0.1%	144,011,791	0.1%

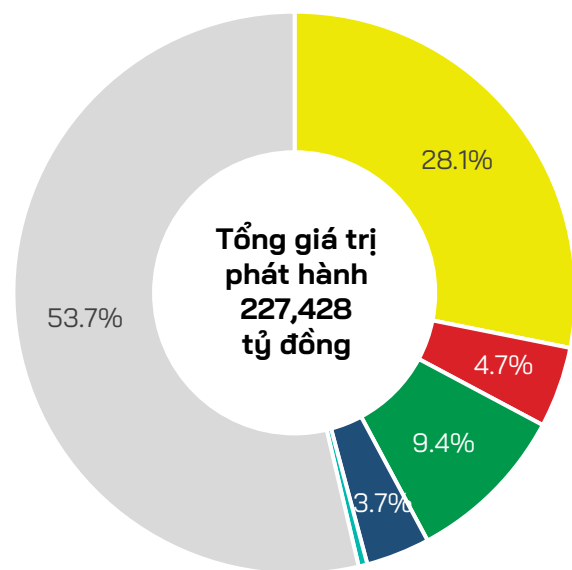
Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất 6 tháng 2025

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá sạch BQ (VND)	Giá bẩn BQ (VND)
1	VDI12101	26,925	42.1	2.39%	-12.61%	159,803,832	162,046,024	159,883,808	129,737,938
2	ACB12408	10,194	13.37	6.42%	-0.52%	994,144,427	1,038,445,797	1,019,549,481	987,348,750
3	TNU12101	9,768	33.23	8.38%	-0.08%	100,038,587	101,175,573	103,294,374	100,075,174
4	MKH12301	8,783	48.13	1.63%	-0.56%	130,355,213	131,054,391	130,417,060	129,710,753
5	CPL12301	8,751	36.8	0.50%	-0.13%	101,753,424	101,926,027	101,756,401	101,604,716
6	VIF12402	8,692	51.8	11.54%	1.83%	105,148,770	105,814,523	106,316,376	104,726,905
7	HQN12101	8,070	-1.5	7.73%		101,132	101,132	101,818	101,199
8	VIL12301	8,049	47.9	0.52%	-0.24%	133,355,244	134,787,847	134,151,406	133,280,202
9	VHM12410	7,704	29.87	10.17%	-0.02%	100,724,884	103,749,541	104,777,177	104,330,713
10	VIB12410	7,699	78.17	7.68%	0.01%	1,000,388,543	1,040,074,033	1,026,449,791	1,002,428,028
11	HDB12303	7,417	60.17	7.44%	0.65%	97,447,144	100,988,383	102,958,387	100,172,661
12	SRE12201	6,897	30.33	-2.72%	-8.19%	15,237,321	15,350,771	15,328,745	15,268,195
13	HDB12427	6,608	89.67	7.49%	0.01%	99,870,339	104,271,301	102,608,174	99,906,662
14	XD312301	6,481	47.8	4.44%	8.25%	133,865,246	144,114,250	144,011,791	133,821,643
15	BVC12401	6,357	72.4	6.41%	-2.57%	1,039,045,303	1,048,508,805	1,033,800,742	1,030,423,598
16	AVT12401	6,033	53.3	10.94%	2.92%	99,390,384	104,058,877	102,547,852	99,921,410
17	ACB12301	6,029	0.7	0.40%		100,301,108	105,821,656	104,855,155	100,646,034
18	RHG12101	5,921	16.9	7.51%	-0.66%	102,300	103,023	102,450	101,546
19	VIB12321	5,918	65.13	8.32%	-0.45%	1,011,672,592	1,057,261,633	1,035,809,731	1,004,921,650
20	VJC12401	5,755	48.07	8.07%	-8.67%	105,541,502	110,690,817	104,197,642	101,711,986

Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2025

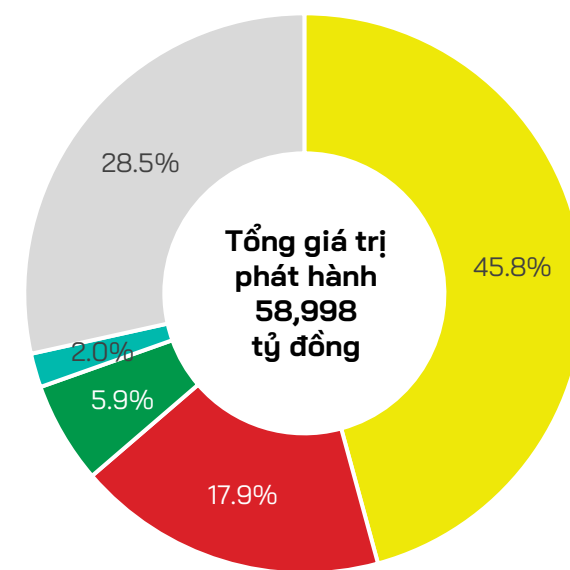
- **Tính từ đầu năm đến ngày 30/06/2025**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu do nhóm ngân hàng phát hành) với 27,000 tỷ đồng tương đương 45.8% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 10,581 tỷ đồng tương đương 17.9% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



TCBS HDS BIDV VietinBank VDSC Khác

Thị phần tư vấn phát hành (trừ TPDN phát hành bởi ngân hàng)



TCBS HDS BIDV VDSC Khác

(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.